

**健行科技大學112-2學期國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	性別	審查結果
1	阮○妝	NGUYEN ○ TRANG	女	正取
2	黃○美貞	HUYNH ○ MY TRINH	女	正取
3	阮○明勇	NGUYEN ○ MINH DUNG	男	正取
4	陳○玉牙	TRAN ○ NGOC NGA	女	正取
5	楊○金絨	DUONG ○ KIM NHUNG	女	正取
6	鐘○珍	CHUNG ○ TRAN	女	正取
7	范○欣	PHAM ○ HAN	女	正取
8	武○映玉	VO ○ ANH NGOC	女	正取
9	吳○寶州	VU ○ BAO CHAU	女	正取
10	謝○雪	TA ○ TUYET	女	正取
11	阮○香	NGUYEN ○ HUONG	女	正取
12	裴○秋何	BUI ○ THU HA	女	正取
13	范○遵	PHAM ○ TUAN	男	正取
14	黃○美仙	HUYNH ○ MY TIEN	女	正取
15	阮○玉簪	NGUYEN ○ NGOC TRAM	女	正取
16	馮○鳳	PHUNG ○ PHUONG	女	正取
17	良○賢良	LUONG ○ HIEN LUONG	女	正取
18	阮○春	NGUYEN ○ XUAN	女	正取
19	鄧○惠	DANG ○ HUE	女	正取
20	陶○海燕	DAO ○ HAI YEN	女	正取
21	黃○翠柳	HUYNH ○ THUY LIEU	女	正取
22	盤○雪	BAN ○ TUYET	女	正取
23	範○之	PHAM ○ CHI	女	正取
24	范○玲	PHAM ○ LINH	女	正取
25	林○朱	LAM ○ CHU	女	正取
26	黎○雲	LE ○ VAN	女	正取
27	阮○薇	NGUYEN ○ VY	女	正取
28	阮○莊	NGUYEN ○ TRANG	女	正取

**健行科技大學112-2學期國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	性別	審查結果
29	吳○賚	NGO ○ LAI	女	正取
30	黎○璠	LE ○ QUYNH	女	正取
31	楊○玉乖	DUONG ○ NGOC NGOAN	女	正取
32	阮○書	NGUYEN ○ THU	女	正取
33	黃○鮮	HOANG ○ TUOI	女	正取
34	鄧○青春	DANG ○ THANH XUAN	女	正取
35	吳○後	NGO ○ HAU	女	正取
36	武○垂玲	VU ○ THUY LINH	女	正取
37	阮○海	NGUYEN ○ HAI	男	正取
38	武○美玉	VO ○ MY NGOC	女	正取
39	陳○清草	TRAN ○ THANH THAO	女	正取
40	劉○玉女	LUU ○ NGOC NU	女	正取
41	阮○紅	NGUYEN ○ HONG	女	正取
42	張○玄	TRUONG ○ HUYEN	女	正取
43	阮○玄	NGUYEN ○ HUYEN	女	正取
44	紅○好好	HONG ○ HAY HON	女	正取
45	范○娥	PHAM ○ NGA	女	正取
46	黎○協	LE ○ HIEP	男	正取
47	阮○草原	NGUYEN ○ THAO NGUYEN	女	正取
48	黎○垂蓉	LE ○ THUY DUNG	女	正取
49	阮○輝	NGUYEN ○ HUY	男	正取
50	阮○紅	NGUYEN ○ HUONG	女	正取
51	阮○李	NGUYEN ○ LY	女	正取
52	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	女	正取
53	武○素鴛	VU ○ TO UYEN	女	正取
54	胡○梅祝	HO ○ MAI CHUC	男	正取
55	阮○青燕	NGUYEN ○ THANH YEN	女	正取
56	河○雪	HA ○ TUYET	女	正取

**健行科技大學112-2學期國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	性別	審查結果
57	楊○紅絨	DUONG ○ HONG NHUNG	女	正取
58	黃○海	HOANG ○ BIEN	男	正取
59	朱○聯	CHU ○ LUYEN	女	正取
60	阮○竹瓊	NGUYEN ○ TRUC QUYNH	女	正取
61	武○冕	VO ○ MIEN	女	正取
62	韋○垂蓉	VI ○ THUY DUNG	女	正取
63	杜○英	DO ○ ANH	男	正取
64	武○燕兒	VU ○ YEN NHI	女	正取
65	阮○英	NGUYEN ○ ANH	男	正取
66	陳○河	TRAN ○ HA	女	正取
67	莫○玲	MAC ○ LINH	女	正取
68	呂○德	LA ○ DUC	男	正取
69	阮○省	NGUYEN ○ TINH	男	正取
70	黃○草	HOANG ○ THAO	女	正取
71	韋○釵	VI ○ THOA	女	正取
72	阮○霞	NGUYEN ○ HA	女	正取
73	阮○顏	NGUYEN ○ MY DUYEN	女	正取
74	武○成	VU ○ THANH	男	正取
75	阮○輝	NGUYEN ○ HUY	男	正取
76	阮○芳	NGUYEN ○ PHUONG	女	正取
77	阮○秋	NGUYEN ○ THU	女	正取
78	范○紅菊	PHAM ○ HONG CUC	女	正取
79	阮○勝	NGUYEN ○ THANG	男	正取
80	陳○莊	TRAN ○ TRANG	女	正取
81	阮○河	NGUYEN ○ HA	女	正取
82	張○後	TRUONG ○ HAU	女	正取
83	團○陽	DOAN ○ DUONG	女	正取
84	丁○德	DINH ○ DUC	男	正取

**健行科技大學112-2學期國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	性別	審查結果
85	阮○玉英	NGUYEN ○ NGOC ANH	女	正取
86	武○雄	VU ○ HUNG	男	正取
87	阮○山	NGUYEN ○ SON	男	正取
88	陳○秋榮	TRAN ○ THU VINH	女	正取
89	范○璃	PHAM ○ LY	女	正取
90	裴○龍	BUI ○ LONG	男	正取
91	甲○軒	GIAP ○ XUYEN	女	正取
92	許○玉	HUA ○ NGOC	女	正取
93	阮○黃	NGUYEN ○ HOANG	男	正取
94	梁○戀	LUONG ○ LUYEN	女	正取
95	梁○草	LUONG ○ THAO	女	正取
96	阮○征	NGUYEN ○ CHINH	女	正取
97	阮○強	NGUYEN ○ CUONG	男	正取
98	黃○云	HOANG ○ MAY	女	正取
99	胡○秋銀	HO ○ THU NGAN	女	正取
100	范○茹玉	PHAM ○ NHU NGOC	女	正取
101	杜○玄莊	ĐO ○ HUYEN TRANG	女	正取
102	陳○明	TRAN ○ MINH	男	正取
103	陽○映美	DUONG ○ ANH MY	女	正取
104	阮○蘭英	NGUYEN ○ LAN ANH	女	正取
105	阮○安	NGUYEN ○ AN	女	正取
106	黃○江	HOANG ○ GIANG	男	正取
107	何○情	HA ○ TINH	男	正取
108	昭○玄奘	TRIEU ○ HUYEN TRANG	女	正取
109	武○莊	VU ○ TRANG	女	正取
110	阮○詩	NGUYEN ○ THU	女	正取
111	黎○絨	LE ○ NHUNG	女	正取
112	魏○南	NGUY ○ NAM	男	正取

健行科技大學112-2學期國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單

序號	姓名	英文姓名	性別	審查結果
113	阮○南	NGUYEN ○ NAM	男	正取
114	胡○輝	HO ○ HUY	男	正取
115	阮○草	NGUYEN ○ THAO	男	正取
116	黎○雪霜	LE ○ TUYET SUONG	女	正取
117	黎○豪	LE ○ HAO	男	正取
118	吳○光	NGO ○ QUANG	男	正取
119	黃○輝	HOANG ○ HUY	男	正取
120	黎○柳	LE ○ LIEU	女	正取